TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 402/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2025 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 04/03/2026 tại website http://www.pvgas.com.vn, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- PTGĐ N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3500102710-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Thị Phương Anh

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.04 17:08:27+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS CORPORATION
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 402/KVN-TC Date: 04/03/2026

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: The consolidated audited financial statements for the year 2025 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on March 4th, 2026 at this link http://www.pvgas.com.vn.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT, TC.TDNC.

Organization representative
Party authorised for information disclosure

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Thi Phuong Anh

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0762

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Văn bản này được xác th

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 64

Văn bản này được xác th

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Trần Nhật Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Hào	Thành viên độc lập
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trịnh Văn Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Văn bản này được xác th

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 26/GUQ-KVN ngày 20 tháng 02 năm 2024)

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0698

Văn bản này được xác th

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0523/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Văn bản này được xác th

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 20 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112500-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

Đào Ngọc Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5969-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Văn bản này được xác th

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**69.902.465.635.326**	**57.290.495.430.038**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**6.876.468.282.085**	**5.567.983.431.468**
1.	Tiền	111		913.368.282.085	1.248.083.431.468
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.963.100.000.000	4.319.900.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**32.890.551.400.598**	**27.494.031.282.702**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.890.551.400.598	27.494.031.282.702
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**24.881.281.586.057**	**19.098.417.078.475**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.895.137.507.650	16.744.655.874.477
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	116.028.764.094	375.639.323.197
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.202.355.202.674	4.746.916.152.558
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.332.239.888.361)	(2.768.794.271.757)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**4.398.771.281.185**	**4.598.950.949.593**
1.	Hàng tồn kho	141		4.587.524.289.258	4.732.006.717.115
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(188.753.008.073)	(133.055.767.522)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**855.393.085.401**	**531.112.687.800**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	67.084.167.708	46.023.323.039
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		678.451.569.696	447.768.536.836
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	109.857.347.997	37.320.827.925
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**23.665.732.474.464**	**24.564.385.978.120**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.123.710.993.580**	**531.249.275.544**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		66.106.076.719	70.495.232.935
2.	Phải thu dài hạn khác	216	9	1.057.604.916.861	460.754.042.609
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**15.950.791.009.155**	**18.221.636.601.588**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	15.574.140.285.441	17.852.624.248.675
	- Nguyên giá	*222*		*65.102.395.899.013*	*64.803.330.016.602*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(49.528.255.613.572)*	*(46.950.705.767.927)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	376.650.723.714	369.012.352.913
	- Nguyên giá	*228*		*681.620.150.377*	*655.572.693.047*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(304.969.426.663)*	*(286.560.340.134)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**29.014.253.893**	**30.370.446.725**
	- Nguyên giá	*231*		*38.867.115.741*	*38.867.115.741*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(9.852.861.848)*	*(8.496.669.016)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.876.892.162.239**	**1.717.948.385.041**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.876.892.162.239	1.717.948.385.041
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**406.032.256.124**	**399.715.358.524**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		396.032.256.124	389.715.358.524
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.279.291.799.473**	**3.663.465.910.698**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.246.336.630.447	3.630.161.349.445
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32.955.169.026	33.304.561.253
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**93.568.198.109.790**	**81.854.881.408.158**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Văn bản này được xác th

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**25.914.808.991.853**	**20.283.886.142.528**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**20.573.719.389.418**	**14.575.489.059.608**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.925.122.947.416	6.037.010.202.174
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		447.467.999.760	270.548.145.715
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.006.497.154.930	682.837.407.395
4.	Phải trả người lao động	314		476.584.660.439	409.699.768.279
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.226.253.151.500	2.995.123.654.976
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.308.805.721	2.241.036.607.643
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	333.114.428.193	373.838.581.752
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.439.827.466.686	933.829.846.483
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	717.542.774.773	631.564.845.191
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.341.089.602.435**	**5.708.397.082.920**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.230.329.623	18.094.359.687
2.	Phải trả dài hạn khác	337	20	109.883.490.101	129.700.198.659
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.531.862.874.096	2.290.752.009.267
4.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		283.528.428.389	293.780.671.709
5.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.161.711.327.997	2.940.586.829.099
6.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		236.873.152.229	35.483.014.499
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**67.653.389.117.937**	**61.570.995.265.630**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**24**	**67.653.389.117.937**	**61.570.995.265.630**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000	23.426.729.190.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*24.129.497.560.000*	*23.426.729.190.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	246.727.266
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		300.272.460.670	300.272.460.670
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		247.477.295	-
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		29.380.604.391.166	26.967.513.791.091
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.484.110.062.726	9.553.019.715.422
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.271.658.010.533*	*(647.086.478.241)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*11.212.452.052.193*	*10.200.106.193.663*
7.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.358.410.438.814	1.323.213.381.181
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**93.568.198.109.790**	**81.854.881.408.158**

Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0698

Văn bản này được xác th

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**135.196.548.909.363**	**103.603.614.927.247**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		67.493.580.968	39.488.364.359
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**27**	**135.129.055.328.395**	**103.564.126.562.888**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	118.078.501.968.730	85.909.769.124.140
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**17.050.553.359.665**	**17.654.357.438.748**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.580.477.045.284	1.736.612.351.244
7.	Chi phí tài chính	22	31	383.579.287.970	660.047.745.399
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*216.056.324.707*	*318.596.953.375*
8.	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		41.579.205.053	37.806.658.350
9.	Chi phí bán hàng	25	32	2.602.003.953.433	2.415.289.067.133
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.324.034.343.451	3.197.034.309.940
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**14.362.992.025.148**	**13.156.405.325.870**
12.	Thu nhập khác	31		65.973.656.627	41.606.598.391
13.	Chi phí khác	32		69.530.497.916	25.904.427.886
14.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(3.556.841.289)**	**15.702.170.505**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**14.359.435.183.859**	**13.172.107.496.375**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	2.796.326.449.807	2.561.813.069.323
17.	(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(8.522.491.956)	20.173.841.542
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**11.571.631.226.008**	**10.590.120.585.510**
	Trong đó:				
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		11.414.339.911.686	10.398.370.049.725
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		157.291.314.322	191.750.535.785
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**4.647**	**4.140**

M.S.D.N: 3500102710-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0698

Văn bản này được xác th

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***14.359.435.183.859***	***13.172.107.496.375***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.788.367.501.746	2.727.709.804.035
Các khoản dự phòng	03	(193.692.745.781)	2.109.442.400.255
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(57.066.280.341)	1.070.942.346
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.342.538.406.090)	(1.504.151.203.000)
Chi phí lãi vay	06	216.056.324.707	318.596.953.375
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***15.770.561.578.100***	***16.824.776.393.386***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.623.511.061.086)	(4.549.384.677.628)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	144.482.427.857	(662.132.189.021)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.352.615.685.034	930.606.432.959
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	362.763.874.329	(179.814.994.980)
Tiền lãi vay đã trả	14	(220.314.430.825)	(334.023.151.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.402.735.413.734)	(2.632.100.363.803)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.159.182.859	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(348.783.972.396)	(362.716.748.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***13.040.237.870.138***	***9.035.210.701.364***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.314.735.009.692)	(1.925.456.571.752)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	632.543.704	1.386.025.703
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.592.159.986.135)	(46.644.494.787.639)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.195.639.868.239	54.236.231.463.575
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.242.003.082.869	1.800.643.654.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(6.468.619.501.015)***	***7.468.309.783.967***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Văn bản này được xác th

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.108.894.654.657	1.862.902.885.250
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.361.786.169.625)	(4.602.854.918.967)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.011.650.250.256)	(13.872.476.202.356)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(5.264.541.765.224)***	***(16.612.428.236.073)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**1.307.076.603.899**	**(108.907.750.742)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5.567.983.431.468**	**5.668.895.193.049**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.408.246.718	7.995.989.161
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**6.876.468.282.085**	**5.567.983.431.468**

Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0698

Văn bản này được xác th

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")), được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của PVN và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 14 tháng 10 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 số 3500102710 để cập nhật thông tin vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 23.426,7 tỷ đồng lên thành 24.129,4 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 60/2012/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 4 năm 2012. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 5 năm 2012 với mã chứng khoán là GAS.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.917 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: là 2.934).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí CNG, khí LPG và khí Condensate;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí LPG; Nhập khẩu khí Condensate;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí và dự án, công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Văn bản này được xác th

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất

Thành lập công ty PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.

Theo Quyết định số 1035/QĐ-KVN ngày 12 tháng 09 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thành lập Công ty PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. với ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- Thu xếp nguồn (LPG, LNG, nguyên liệu, nhiên liệu cho hóa dầu, hóa chất...) cho thị trường Việt Nam và các nước trong khu vực;
- Nghiên cứu, mở rộng hoạt động thị trường ngoài Việt Nam đối với các sản phẩm khí (LPG, LNG, nguyên liệu, nhiên liệu cho hóa dầu, hóa chất...);
- Kinh doanh quốc tế LPG, LNG, nguyên liệu, nhiên liệu cho hóa dầu, condensate...;
- Cung cấp dịch vụ môi giới, ủy thác mua bán các sản phẩm trên và các dịch vụ liên quan đến thuê tàu, tồn trữ, tái hóa khí cho các đối tác nước ngoài và Việt Nam.

PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. chính thức hoạt động từ ngày 12 tháng 02 năm 2025 theo Giấy chứng nhận thành lập công ty do Cơ quan quản lý Thuế và Doanh nghiệp Singapore (ACRA) cấp ngày 13 tháng 02 năm 2025.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 09 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Đơn vị trực thuộc	Địa điểm hoạt động
Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ (trước đây là Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ)	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Logistics (*)	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ (trước đây là Công ty Khí Cà Mau)	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Bắc Bộ (trước đây là Chi nhánh Khí Hải Phòng)	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu (**) (chấm dứt hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2025)	Thành phố Hồ Chí Minh

Văn bản này được xác th

(*) Chi nhánh Logistics, là đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc, thành lập theo quyết định số 430/QĐ-KVN ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty với ngành nghề kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ (dịch vụ vận tải của các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí; vận chuyển sản phẩm khí) và một số ngành nghề kinh doanh khác như xây dựng chuyên dụng các công trình, dự án liên quan đến khí; nhập khẩu, kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực sử dụng khí; kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng, cơ sở hạ tầng phân phối sản phẩm khí lỏng, tổ chức xuất nhập khẩu, phân phối các sản phẩm khí, cho thuê máy móc, thiết bị.

(**) Theo quyết định số 1265/QĐ-KVN ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu được chấm dứt hoạt động để thực hiện tái cơ cấu, sắp xếp lại đơn vị. Kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025, các quyền, nghĩa vụ, tài sản của Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu được chuyển giao cho Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ và Chi nhánh Logistics.

Văn bản này được xác th

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 08 công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết. Thông tin khái quát về các công ty này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty con						
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ("PVGas D")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50%	50,50%	50,50%	50,50%
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam ("LNG Việt Nam")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("LPG Việt Nam")	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31%	51,31%	51,31%	51,31%
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ("PVCoating")	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94%	52,94%	52,94%	52,94%
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("CNG Việt Nam")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00%	56,00%	56,00%	56,00%
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ ("LNG Sơn Mỹ")	Tỉnh Lâm Đồng	Xử lý khí thiên nhiên	61,00%	61,00%	61,00%	61,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PVPipe")	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. ("PVGI")	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00%	100,00%	-	-
Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26%	35,26%	35,26%	35,26%

Văn bản này được xác th

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Văn bản này được xác th

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát trực tiếp và gián tiếp các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Văn bản này được xác th

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận, trừ khi Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo và cam kết trả. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Văn bản này được xác th

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế ("LNST"). Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua hoặc xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Văn bản này được xác th

Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ. Tổng Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân chia doanh thu và chi phí trong năm theo tỷ lệ thỏa thuận cho các bên tham gia.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu quá hạn, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với sản phẩm khí LPG mua ngoài và theo phương pháp bình quân gia quyền với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Văn bản này được xác th

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác (bao gồm các công trình khí)	03 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	02 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Văn bản này được xác th

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí bao tiêu, chi phí vỏ bình gas, khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, chi phí quảng cáo và truyền thông, chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí mua khí bao tiêu theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa trên phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết giữa Tổng Công ty với PVN. Chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị vỏ bình gas bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Văn bản này được xác th

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí thu dọn công trình khí và các khoản dự phòng khác. Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí được trích lập theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí và dự toán được Bộ Công thương phê duyệt.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích lập từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính để hình thành quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Văn bản này được xác th

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Văn bản này được xác th

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất trình bày bằng ngoại tệ

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu) được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân trong năm. Trường hợp tỷ giá có sự thay đổi lớn trong năm, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được áp dụng. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%), tỷ giá áp dụng là tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20%, tỷ giá áp dụng là tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang VND được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất hoặc vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát và/hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ số dư của khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá/giá gốc tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá/giá gốc tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Văn bản này được xác th

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty chủ yếu bao gồm PVN và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của PVN, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty xem xét bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.294.094.135	7.331.988.862
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	906.074.187.950	1.164.901.442.606
Tiền đang chuyển	-	75.850.000.000
Các khoản tương tương tiền (i)	5.963.100.000.000	4.319.900.000.000
	6.876.468.282.085	**5.567.983.431.468**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,2%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,2%/năm đến 4,75%/năm).

Văn bản này được xác th

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	32.890.551.400.598	32.890.551.400.598	27.494.031.282.702	27.494.031.282.702
	32.890.551.400.598	**32.890.551.400.598**	**27.494.031.282.702**	**27.494.031.282.702**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,3%/năm đến 7,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 678.753.809.946 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 678.753.809.946 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Do MBV là đơn vị được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") (là Ngân hàng có vốn Nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB thống nhất phương án chi trả với Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã dùng một số khoản tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	226.460.000.000	357.507.975.452	932.710.529.100	226.460.000.000	354.878.598.277	578.315.791.200
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	58.000.000.000	38.524.280.672	(*)	58.000.000.000	34.836.760.247	(*)
	284.460.000.000	**396.032.256.124**		**284.460.000.000**	**389.715.358.524**	

Văn bản này được xác th

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm	Lợi nhuận trong liên doanh, liên kết	Chia cổ tức	Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	Tại ngày cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	354.878.598.277	38.538.309.387	(35.263.158.000)	(645.774.212)	357.507.975.452
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	34.836.760.247	3.687.520.425	-	-	38.524.280.672
	389.715.358.524	**42.225.829.812**	**(35.263.158.000)**	**(645.774.212)**	**396.032.256.124**

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 36.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
	35.000.000.000	**(25.000.000.000)**		**35.000.000.000**	**(25.000.000.000)**	

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tổng công ty có một số khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết trên các thị trường chứng khoán. Do Thông tư 200 không có hướng dẫn cách xác định nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Văn bản này được xác th

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan chủ yếu	**13.912.464.416.811**	**11.637.260.938.285**
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	1.807.958.015.117	1.739.993.982.218
Công ty TNHH Dầu khí Trần Hồng Quân	1.570.661.681.264	581.197.066.994
Gunvor Singapore Pte. Ltd.	1.008.286.450.348	-
Mitsui & Co., Ltd.	963.557.037.200	-
Công ty TNHH Gas Venus	748.697.159.667	889.851.457.494
Công ty Cổ phần Năng lượng Vietpetrol	616.900.682.148	783.211.504.419
Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	550.241.905.139	424.733.710.800
Elico Oil Pte. Ltd.	524.853.202.804	-
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông (*)	-	1.167.715.968.932
Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 (*)	-	888.333.195.622
Các khách hàng khác	6.121.308.283.124	5.162.224.051.806
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**6.982.673.090.839**	**5.107.394.936.192**
	20.895.137.507.650	**16.744.655.874.477**

(*) Số dư đầu năm phản ánh các khoản phải thu Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông ("PM2.2") và Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 ("PM3") về phần chênh lệch giữa đơn giá bán khí mới và đơn giá bán khí cũ do có sự thay đổi về các nguồn cung cấp khí của Tổng Công ty cho PM2.2 và PM3.

Trong năm, Tổng Công ty đã thống nhất đơn giá bán khí và thực hiện ký kết các phụ lục sửa đổi của Hợp đồng mua bán khí với PM2.2 và PM3. Theo đó, các khoản phải thu ngắn hạn tương ứng này đã được thanh toán toàn bộ.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	**86.226.681.991**	**95.094.884.158**
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	10.447.143.760	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	-	32.897.728.823
Các đối tượng khác	75.779.538.231	62.197.155.335
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**29.802.082.103**	**280.544.439.039**
	116.028.764.094	**375.639.323.197**

Văn bản này được xác th

9. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về doanh thu bán khí tạm tính	5.199.927.423.159	3.694.327.314.230
Trong đó:		
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	*1.294.408.125.102*	*944.096.469.517*
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*1.273.767.009.203*	*1.105.155.592.348*
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện Lực Dầu Khí Cà Mau	*755.725.339.060*	-
- Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	*378.143.322.791*	*398.510.515*
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	*370.491.743.542*	*517.570.446.789*
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	*370.073.515.841*	*117.654.708.782*
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện	*166.590.104.479*	*574.207.072*
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	*118.815.556.004*	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	*99.742.946.765*	*140.385.395.645*
- Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	*441.848.889.049*
- Các đối tượng khác	*372.169.760.372*	*426.643.094.513*
Phải thu về doanh thu vận chuyển khí tạm tính	322.500.876.729	407.964.032.967
Trong đó:		
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	*169.525.832.044*	*166.934.493.549*
- Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	*52.348.124.098*	*76.111.979.074*
- Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	*89.304.384.432*	*27.070.332.530*
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	*55.814.003.125*
- Các đối tượng khác	*11.322.536.155*	*82.033.224.689*
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	368.770.185.688	291.648.784.086
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.539.147.910	74.165.793.862
Khác	264.617.569.188	278.810.227.413
	6.202.355.202.674	**4.746.916.152.558**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**3.724.951.853.158**	**2.374.458.066.052**

b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu góp vốn theo BCC (i)	1.022.101.585.245	445.948.514.436
Ký cược, ký quỹ	35.503.331.616	14.805.528.173
	1.057.604.916.861	**460.754.042.609**
Trong đó:		
Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**1.022.101.585.245**	**445.948.514.436**

(i) Phản ánh khoản tiền Tổng Công ty góp vốn để thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn theo BCC số 26a/2010/PVGAS/KTTT-CHEVRON MOECO-PTTEP/D4 ngày 5 tháng 02 năm 2010 và các sửa đổi, bổ sung giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là "Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam"), MOECO Southwest Vietnam Pipeline B.V. và PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited. Theo thỏa thuận giữa các bên, BCC này theo hình thức tài sản đồng kiểm soát với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 51%.

Văn bản này được xác th

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**3.375.540.125.233**	**2.271.156.780.330**	**1.104.383.344.903**	**5.541.777.517.727**	**2.627.209.295.800**	**2.814.568.221.927**
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	**1.221.675.676.974**	**1.026.469.995.435**	**195.205.681.539**	**2.689.910.679.990**	**1.220.258.286.199**	**1.469.652.393.791**
Trên 3 năm	*351.381.644.757*	*351.381.644.757*	-	*268.172.561.112*	*268.172.561.112*	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*94.019.328.659*	*94.019.328.659*	-	*92.736.100.660*	*64.915.270.462*	*27.820.830.198*
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*186.059.102.435*	*186.059.102.435*	-	*942.349.245.797*	*471.174.622.899*	*471.174.622.898*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*192.516.214.761*	*192.516.214.761*	-	*1.386.652.772.421*	*415.995.831.726*	*970.656.940.695*
Dưới 6 tháng	*397.699.386.362*	*202.493.704.823*	*195.205.681.539*	-	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	**1.101.886.084.971**	**218.498.263.603**	**883.387.821.368**	**164.908.821.665**	**137.249.137.901**	**27.659.683.764**
Trên 3 năm	*118.982.547.915*	*118.982.547.915*	-	*104.516.208.832*	*104.516.208.832*	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*44.143.047.927*	*44.143.047.927*	-	*14.466.339.083*	*10.126.437.358*	*4.339.901.725*
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*16.108.089.827*	*16.108.089.827*	-	*44.143.047.927*	*22.071.523.964*	*22.071.523.963*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*26.595.379.371*	*26.595.379.371*	-	*1.783.225.823*	*534.967.747*	*1.248.258.076*
Dưới 6 tháng	*896.057.019.931*	*12.669.198.563*	*883.387.821.368*	-	-	-
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	**745.199.906.195**	**745.199.906.195**	-	**401.217.852.660**	**198.338.868.754**	**202.878.983.906**
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*96.793.979.068*	*67.755.785.348*	*29.038.193.720*
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*255.130.547.606*	*255.130.547.606*	-	*196.279.606.644*	*98.139.803.322*	*98.139.803.322*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*181.006.736.067*	*181.006.736.067*	-	*108.144.266.948*	*32.443.280.084*	*75.700.986.864*
Dưới 6 tháng	*309.062.622.522*	*309.062.622.522*	-	-	-	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	**93.898.840.627**	**78.583.590.399**	**15.315.250.228**	**92.572.035.287**	**80.983.447.375**	**11.588.587.912**
Trên 3 năm	*82.788.131.641*	*71.863.532.096*	*10.924.599.545*	*78.636.682.998*	*78.636.682.998*	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*6.560.157.043*	*4.592.109.930*	*1.968.047.113*	*4.754.289.870*	*2.346.764.377*	*2.407.525.493*
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*4.246.914.524*	*2.123.457.262*	*2.123.457.262*	*6.560.157.043*	-	*6.560.157.043*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*14.970.369*	*4.491.111*	*10.479.258*	*2.620.905.376*	-	*2.620.905.376*
Dưới 6 tháng	*288.667.050*	-	*288.667.050*	-	-	-
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	-	-	**1.010.735.528.862**	**424.756.069.669**	**585.979.459.193**
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*56.647.465.423*	*39.653.225.796*	*16.994.239.627*
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	*494.382.124.206*	*247.191.062.103*	*247.191.062.103*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	*459.705.939.233*	*137.911.781.770*	*321.794.157.463*

Văn bản này được xác th

10. NỢ XẤU (Tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)						
Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	-	-	**888.333.195.622**	**380.763.481.424**	**507.569.714.198**
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*44.733.556.510*	*31.313.489.557*	*13.420.066.953*
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	*481.850.500.665*	*240.925.250.333*	*240.925.250.332*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	*361.749.138.447*	*108.524.741.534*	*253.224.396.913*
Các đối tượng khác	**218.953.465.637**	**202.405.024.698**	**16.548.440.939**	**194.099.403.641**	**184.860.004.478**	**9.239.399.163**
Trên 3 năm	*190.121.793.655*	*190.121.793.655*	-	*172.958.424.609*	*172.958.424.609*	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*4.911.974.562*	*3.360.306.918*	*1.551.667.644*	*16.247.313.823*	*11.736.065.602*	*4.511.248.221*
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*17.845.848.249*	*8.922.924.125*	*8.922.924.124*	*4.537.541.518*	*58.677.160*	*4.478.864.358*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	*356.123.691*	*106.837.107*	*249.286.584*
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	-	**166.434.013.615**	**80.501.867.926**	**85.932.145.689**
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	-	-	**166.434.013.615**	**80.501.867.926**	**85.932.145.689**
Trên 3 năm	-	-	-	-	-	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*40.098.227.943*	*28.068.759.560*	*12.029.468.383*
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	*72.661.863.320*	*36.330.931.660*	*36.330.931.660*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	*53.673.922.352*	*16.102.176.706*	*37.571.745.646*
c) Phải thu ngắn hạn khác	**61.083.108.031**	**61.083.108.031**	-	**61.083.108.031**	**61.083.108.031**	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	**56.212.500.000**	**56.212.500.000**	-	**56.212.500.000**	**56.212.500.000**	-
Trên 3 năm	*56.212.500.000*	*56.212.500.000*	-	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*6.212.500.000*	*6.212.500.000*	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	**4.870.608.031**	**4.870.608.031**	-	**4.870.608.031**	**4.870.608.031**	-
Trên 3 năm	*4.870.608.031*	*4.870.608.031*	-	*4.870.608.031*	*4.870.608.031*	-
	3.442.697.082.435	**2.332.239.888.361**	**1.110.457.194.074**	**5.669.294.639.373**	**2.768.794.271.757**	**2.900.500.367.616**

(*) Giá trị thu hồi của các khoản mục phải thu được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Văn bản này được xác th

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	824.505.295.049	-	1.210.323.529.576	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.343.033.345.945	(188.753.008.073)	1.033.551.621.705	(133.055.767.522)
Công cụ, dụng cụ	51.464.707.833	-	43.704.504.951	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	103.634.252.863	-	27.705.782.423	-
Thành phẩm	128.014.269.217	-	192.304.492.344	-
Hàng hoá	2.097.769.266.691	-	2.132.714.834.357	-
Hàng gửi bán	39.103.151.660	-	91.701.951.759	-
	4.587.524.289.258	**(188.753.008.073)**	**4.732.006.717.115**	**(133.055.767.522)**

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 55.697.240.551 VND (năm 2024: 7.725.665.174 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**67.084.167.708**	**46.023.323.039**
Chi phí quảng cáo và truyền thông	24.699.456.463	14.304.319.789
Chi phí mua bảo hiểm	11.209.633.300	10.299.755.464
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.175.077.945	21.419.247.786
b. Dài hạn	**3.246.336.630.447**	**3.630.161.349.445**
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	2.122.645.029.982	2.259.101.296.936
Trong đó:		
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2021	*1.573.597.060.888*	*1.573.597.060.888*
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2023	*191.927.449.563*	*503.464.154.919*
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2024	*182.040.081.129*	*182.040.081.129*
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2025	*175.080.438.402*	-
Chi phí vỏ bình gas	336.225.657.259	537.554.169.861
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	293.211.748.447	290.922.515.708
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	97.192.742.787	127.359.144.254
Chi phí bảo hiểm	72.801.456.675	65.887.613.158
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.419.847.317	43.239.909.240
Chi phí trả trước dài hạn khác	287.840.147.980	306.096.700.288
	3.313.420.798.155	**3.676.184.672.484**

(*) Phản ánh chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được xác định dựa trên phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với PVN. Tổng Công ty có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước này trong thời hạn như sau:

- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2021: Tổng Công ty được nhận trong suốt thời hạn hợp đồng;
- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2023, 2024 và năm 2025: Tổng Công ty phải thực hiện trong vòng 5 năm hợp đồng từ thời điểm phát sinh khoản chênh lệch.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí trả trước dài hạn này là cao.

Văn bản này được xác th

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Công trình khí và các thiết bị khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**12.694.975.751.615**	**5.705.599.375.180**	**938.118.568.583**	**515.984.937.841**	**44.948.651.383.383**	**64.803.330.016.602**
Mua mới trong năm	16.256.140.524	91.327.702.139	6.055.408.786	42.072.564.439	6.305.555.038	162.017.370.926
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.054.989.324	53.969.995.741	-	2.101.541.634	241.540.514.348	320.667.041.047
Phân loại lại	(489.000.000)	748.462.297	-	98.019.891	(357.482.188)	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.762.158.661)	(10.259.765.979)	(5.135.594.621)	(9.373.862.762)	(1.998.602.623)	(29.529.984.646)
Tăng/(Giảm) khác	1.174.687.412	4.500.000.000	-	(578.440.109)	(159.184.792.219)	(154.088.544.916)
Số dư cuối năm	**12.732.210.410.214**	**5.845.885.769.378**	**939.038.382.748**	**550.304.760.934**	**45.034.956.575.739**	**65.102.395.899.013**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**5.764.150.961.782**	**3.970.311.916.492**	**798.992.694.561**	**448.065.186.365**	**35.969.185.008.727**	**46.950.705.767.927**
Khấu hao trong năm	466.391.206.839	243.442.707.337	29.313.744.190	44.937.570.317	1.982.316.041.840	2.766.401.270.523
Phân loại lại	(488.977.740)	828.450.258	-	(21.782.394)	(317.690.124)	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.762.158.661)	(10.259.765.979)	(5.135.594.621)	(7.418.026.165)	(1.998.602.623)	(27.574.148.049)
Tăng/(Giảm) khác	(364.356.859)	600.000.000	-	(2.340.262.165)	(159.172.657.805)	(161.277.276.829)
Số dư cuối năm	**6.226.926.675.361**	**4.204.923.308.108**	**823.170.844.130**	**483.222.685.958**	**37.790.012.100.015**	**49.528.255.613.572**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**6.930.824.789.833**	**1.735.287.458.688**	**139.125.874.022**	**67.919.751.476**	**8.979.466.374.656**	**17.852.624.248.675**
Tại ngày cuối năm	**6.505.283.734.853**	**1.640.962.461.270**	**115.867.538.618**	**67.082.074.976**	**7.244.944.475.724**	**15.574.140.285.441**

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 38.080.007.714.620 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 31.732.796.314.610 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 319.639.035.653 VND và 33.400.501.839 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 255.157.948.499 VND và 82.070.802.141 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 21).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 12.679.077.421.947 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.323.883.040.059 VND) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi tài sản cố định được đưa vào sử dụng. Nguyên giá của các tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

Văn bản này được xác th

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**348.669.597.008**	**304.168.809.292**	**2.734.286.747**	**655.572.693.047**
Mua trong năm	-	25.214.317.500	1.783.936.740	26.998.254.240
Thanh lý, nhượng bán	-	(950.796.910)	-	(950.796.910)
Số dư cuối năm	**348.669.597.008**	**328.432.329.882**	**4.518.223.487**	**681.620.150.377**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**12.363.440.824**	**271.924.833.233**	**2.272.066.077**	**286.560.340.134**
Khấu hao trong năm	1.300.331.783	19.287.249.067	22.457.541	20.610.038.391
Thanh lý, nhượng bán	-	(950.796.910)	-	(950.796.910)
Tăng/(Giảm) khác	-	(1.250.154.952)	-	(1.250.154.952)
Số dư cuối năm	**13.663.772.607**	**289.011.130.438**	**2.294.523.618**	**304.969.426.663**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**336.306.156.184**	**32.243.976.059**	**462.220.670**	**369.012.352.913**
Tại ngày cuối năm	**335.005.824.401**	**39.421.199.444**	**2.223.699.869**	**376.650.723.714**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 252.785.463.657 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 228.161.940.267 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 48.664.363.636 VND và 39.928.217.284 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 48.664.363.636 VND và 40.898.900.212 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 21).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	2.163.649.884.580	1.038.622.727.573
Dự án kho cảng LNG Sơn Mỹ	226.780.679.004	223.500.353.165
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	199.065.414.384	110.025.931.164
Dự án dây chuyền cấp khí cho nhà máy Nhơn Trạch 3 và 4	-	197.391.016.393
Các công trình khác	287.396.184.271	148.408.356.746
	2.876.892.162.239	**1.717.948.385.041**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**1.717.948.385.041**	**1.780.813.510.170**
Tăng trong năm	1.479.610.818.245	1.087.866.865.707
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13)	(320.667.041.047)	(1.150.731.990.836)
Số dư cuối năm	**2.876.892.162.239**	**1.717.948.385.041**

Văn bản này được xác th

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	**6.471.770.528.200**	**6.471.770.528.200**	**3.298.165.159.277**	**3.298.165.159.277**
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	1.258.364.671.992	1.258.364.671.992	-	-
Gunvor International B.V., Amsterdam, Geneva Branch	1.007.643.273.659	1.007.643.273.659	-	-
PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	988.716.368.013	988.716.368.013	-	-
Petrolimex Singapore Pte. Ltd.	524.589.871.000	524.589.871.000	-	-
SwissChemGas Ltd.	-	-	1.678.370.132.442	1.678.370.132.442
Các đối tượng khác	2.692.456.343.536	2.692.456.343.536	1.619.795.026.835	1.619.795.026.835
b. Phải trả người bán là các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**5.453.352.419.216**	**5.453.352.419.216**	**2.738.845.042.897**	**2.738.845.042.897**
	11.925.122.947.416	**11.925.122.947.416**	**6.037.010.202.174**	**6.037.010.202.174**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	140.204.850.106	1.816.823.212.270	1.933.917.993.518	23.110.068.858
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(420.060)	2.137.268.263.637	2.140.513.320.415	(3.245.476.838)
Thuế xuất, nhập khẩu	(18.947.720.153)	447.361.461.740	527.762.252.878	(99.348.511.291)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	490.025.227.198	2.840.166.078.714	2.402.735.413.734	927.455.892.178
Thuế thu nhập cá nhân	34.160.696.949	182.871.274.762	168.432.766.581	48.599.205.130
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(11.177.858)	54.128.974.777	54.136.875.009	(19.078.090)
Các loại thuế khác	85.123.288	50.378.048.534	50.375.464.836	87.706.986
	645.516.579.470	**7.528.997.314.434**	**7.277.874.086.971**	**896.639.806.933**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*37.320.827.925*			*109.857.347.997*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*682.837.407.395*			*1.006.497.154.930*

Văn bản này được xác th

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	3.616.736.762.654	2.550.653.533.136
Trong đó:		
- Chi phí mua khí PM3 CAA và 46 Cái Nước (*)	*1.137.473.888.552*	*141.888.119.087*
- Chi phí mua khí Sao Vàng Đại Nguyệt	*985.131.374.165*	*934.990.781.227*
- Chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	*741.752.776.604*	*752.994.284.579*
- Chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	*415.286.907.347*	*435.984.282.126*
- Chi phí mua và xử lý khí và condensate Thiên Ưng Đại Hùng	*236.247.968.373*	*190.340.659.043*
- Chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	*100.843.847.613*	*94.455.407.074*
Phải trả về chi phí vận hành BCC Nam Côn Sơn	152.762.562.361	76.979.538.034
Phải trả chi phí nhãn hiệu	137.947.027.072	126.688.868.798
Phải trả chi phí lãi vay	20.192.528.892	24.460.237.084
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	117.178.284	31.681.837.385
Chi phí phải trả khác	298.497.092.237	184.659.640.539
	4.226.253.151.500	**2.995.123.654.976**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**3.041.402.726.668**	**1.983.514.872.085**

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã ký thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy GPP Cà Mau và ký kết Hợp đồng Mua bán khí PM3 CAA cho toàn bộ lượng khí thiên nhiên PM3 CAA do PVN cung cấp.

Đồng thời, theo các Sửa đổi bổ sung Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước cho Nhà máy Đạm Cà Mau và các Nhà máy Điện Cà Mau 1&2, Tổng Công ty thay thế PVN trở thành bên Bán và kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ của PVN theo quy định của các hợp đồng này kể từ tháng 10 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, PVN và các hộ tiêu thụ khí đang tiếp tục làm việc để quyết toán lượng khí mua tính đến trước ngày bắt đầu của các Sửa đổi bổ sung này.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu bao tiêu chưa thực hiện (*)	-	2.229.174.396.077
Doanh thu khác	1.308.805.721	11.862.211.566
	1.308.805.721	**2.241.036.607.643**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phản ánh phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong vòng 4 năm kể từ ngày phát sinh phần chênh lệch này với Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, Tổng Công ty đã ký Phụ lục bổ sung số 12 của Hợp đồng Mua bán khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, trong đó, hai bên cùng thống nhất điều chỉnh lượng khí nhận tối thiểu của năm hợp đồng 2024 và 2025. Theo đó, khoản chênh lệch này đã được ghi nhận vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với số tiền là 1.039.511.914.882 VND và điều chỉnh giảm toàn bộ số dư còn lại, tương ứng giảm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền là 1.189.662.481.195 VND.

Văn bản này được xác th

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	150.409.599.617	142.649.759.182
Phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (*)	83.162.714.695	79.613.834.547
Cổ tức phải trả	2.927.721.175	2.931.792.638
Chênh lệch giá khí bao tiêu phải nộp Nhà nước	-	31.653.059.057
Phải trả ngắn hạn khác	96.614.392.706	116.990.136.328
	333.114.428.193	**373.838.581.752**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**32.796.988.191**	**11.225.931.587**
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	109.883.490.101	128.767.710.130
Phải trả dài hạn khác	-	932.488.529
	109.883.490.101	**129.700.198.659**

(*) Phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà Văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp (%)
Tổng Công ty	90%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Giá trị tài sản cố định của BCC tại cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó:		
Quyền sử dụng đất	223.730.000.000	223.730.000.000
Tài sản trên đất	499.587.373.840	499.587.373.840
Giá trị khấu hao lũy kế của tài sản trên đất	(173.553.138.721)	(164.018.979.533)
Giá trị còn lại	**549.764.235.119**	**559.298.394.307**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốp góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	128.317.338.921	124.501.264.793
Giá vốn	(62.628.502.396)	(55.422.444.884)
Chi phí khác	(312.372.443)	(1.616.664.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.075.292.816)	(13.492.431.030)
Lợi nhuận sau thuế	**52.301.171.266**	**53.969.724.119**
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty	48.752.291.118	49.431.303.422
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	3.548.880.148	4.538.420.697

Văn bản này được xác th

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**123.455.608.798**	**123.455.608.798**	**1.059.981.257.462**	**545.422.531.940**	**638.014.334.320**	**638.014.334.320**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ('VietinBank')	37.050.699.858	37.050.699.858	485.346.311.654	221.642.161.083	300.754.850.429	300.754.850.429
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ('BIDV')	9.780.746.952	9.780.746.952	107.672.376.478	30.974.623.581	86.478.499.849	86.478.499.849
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam ('Woori Bank')	-	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ('MSB')	4.631.129.992	4.631.129.992	153.568.024.140	104.985.098.405	53.214.055.727	53.214.055.727
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ('Agribank')	-	-	50.176.988.514	-	50.176.988.514	50.176.988.514
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ('PVcomBank')	-	-	78.371.097.941	48.095.318.043	30.275.779.898	30.275.779.898
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á ('SeaBank')	71.993.031.996	71.993.031.996	43.239.352.557	90.503.323.581	24.729.060.972	24.729.060.972
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ('VPBank')	-	-	71.607.106.178	49.222.007.247	22.385.098.931	22.385.098.931
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết tại Thuyết minh số 21b)	**810.374.237.685**	**810.374.237.685**	**807.802.532.366**	**816.363.637.685**	**801.813.132.366**	**801.813.132.366**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ('VietcomBank')	399.142.705.319	399.142.705.319	386.946.600.000	401.059.705.319	385.029.600.000	385.029.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ('BIDV')	235.026.132.766	235.026.132.766	244.650.532.766	239.098.532.766	240.578.132.766	240.578.132.766
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ('VietinBank')	127.209.399.600	127.209.399.600	127.209.399.600	127.209.399.600	127.209.399.600	127.209.399.600
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ('Agribank')	48.996.000.000	48.996.000.000	48.996.000.000	48.996.000.000	48.996.000.000	48.996.000.000
	933.829.846.483	**933.829.846.483**	**1.867.783.789.828**	**1.361.786.169.625**	**1.439.827.466.686**	**1.439.827.466.686**

Văn bản này được xác th

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn bằng VND với mục đích bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay này được hoàn trả vào cuối kỳ hạn vay, lãi vay được trả định kỳ (tháng hoặc quý) theo từng Giấy nhận nợ, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Tổng hạn mức tín dụng	Thời hạn cấp tín dụng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vietinbank	500 tỷ VND	Đến ngày 31 tháng 10 năm 2026	Từ 5,4%/năm đến 8%/năm	(i)
BIDV	130 tỷ VND	Đến ngày 30 tháng 11 năm 2025	Từ 6,6%/năm đến 7%/năm	(ii)
Woori Bank	70 tỷ VND	Đến ngày 23 tháng 7 năm 2026	Từ 5,39%/năm đến 5,84%/năm	(iii)
MSB	800 tỷ VND	Đến ngày 19 tháng 4 năm 2027	Từ 6%/năm đến 7%/năm	(iv)
Agribank	75 tỷ VND	Đến ngày 28 tháng 8 năm 2026	Từ 5,7%/năm đến 6%/năm	(v)
PVcomBank	200 tỷ VND	Đến ngày 25 tháng 12 năm 2025	7%/năm	(vi)
SeaBank	250 tỷ VND	Đến ngày 08 tháng 7 năm 2026	Từ 6,8%/năm đến 7,8%/năm	(vii)
VPBank	200 tỷ VND	Đến ngày 24 tháng 7 năm 2026	Từ 7,2%/năm đến 9,8%/năm	(viii)

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tài sản đảm bảo là một số tài sản cố định hữu hình, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 52,5 tỷ VND và quyền tài sản từ một số hợp đồng cung cấp dịch vụ, gia công chế tạo đang thực hiện của PVCoating và PVPipe.

(ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 30 tỷ VND và quyền sử dụng đất và quyền tài sản từ một số hợp đồng cung cấp dịch vụ đang thực hiện của PVCoating.

(iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam với tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 14 tỷ VND của PVCoating.

(iv) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam với tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ và quyền phải thu hình thành từ một số hợp đồng gia công chế tạo đang thực hiện của PVPipe.

(v) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với tài sản đảm bảo là một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 70 tỷ VND của PVGas D và PVCoating.

(vi) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tài sản đảm bảo là một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 40 tỷ VND của PVCoating.

(vii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp của PVPipe.

(viii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 4,5 tỷ VND, hàng tồn kho và quyền tài sản từ một số hợp đồng cung cấp dịch vụ đang thực hiện của PVCoating.

Văn bản này được xác th

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ('BIDV')	1.212.066.461.424	1.212.066.461.424	36.106.397.195	239.098.532.766	1.009.074.325.853	1.009.074.325.853
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ('VietcomBank')	1.174.351.624.624	1.174.351.624.624	12.807.000.000	401.059.705.319	786.098.919.305	786.098.919.305
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ('VietinBank')	445.232.898.738	445.232.898.738	-	127.209.399.600	318.023.499.138	318.023.499.138
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ('Agribank')	269.475.262.166	269.475.262.166	-	48.996.000.000	220.479.262.166	220.479.262.166
	3.101.126.246.952	**3.101.126.246.952**	**48.913.397.195**	**816.363.637.685**	**2.333.676.006.462**	**2.333.676.006.462**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*810.374.237.685*				*801.813.132.366*	
- Số phải trả sau 12 tháng	*2.290.752.009.267*				*1.531.862.874.096*	

Văn bản này được xác th

Tại 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn bằng VND, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Kỳ hạn trả lãi	Thời hạn kết thúc trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
BIDV	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 29 tháng 6 năm 2030	(i)	Tín chấp
BIDV	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 02 tháng 10 năm 2030	(ii)	Tín chấp
BIDV	Mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 16 tháng 8 năm 2029	(iii)	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất, các TSCĐ hình thành từ vốn vay của LPG Việt Nam
BIDV	Mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")	Hàng tháng	Hàng tháng	Đến ngày 24 tháng 12 năm 2030	(iv)	Một số TSCĐ của CNG Việt Nam
Vietcombank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 16 tháng 6 năm 2027	(i)	Tín chấp
Vietcombank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 22 tháng 4 năm 2030	(ii)	Tín chấp
Vietcombank	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Hàng tháng	Hàng tháng/ quý	Đến ngày 5 tháng 03 năm 2030	(v)	Quyền sử dụng đất, bất động sản đầu tư và một số TSCĐ khác của CNG Việt Nam
Vietinbank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 23 tháng 8 năm 2028	(ii)	Tín chấp
Agribank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2030	(vi)	Tín chấp

Văn bản này được xác th

(i) Khoản vay chịu lãi suất 6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2%/năm.

(ii) Khoản vay chịu lãi suất 6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2%/năm.

(iii) Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 2,8%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần; Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 1,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần.

(iv) Khoản vay chịu lãi suất cố định 2 năm ở mức 6,7% - 7,3%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank.

(v) Khoản vay chịu lãi suất 6,6% - 7,4%/năm được áp dụng cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau của khoản vay này bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng với hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Vietcombank công bố, cộng biên độ 2,5% - 2,8%/năm.

(vi) Khoản vay chịu lãi suất 6,5% cho năm đầu tiên và 7%/năm cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau với biên độ 2,0%/năm.

Văn bản này được xác th

Khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	801.813.132.366	810.374.237.685
Trong năm thứ hai	652.552.857.197	792.047.532.366
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	879.310.016.899	1.498.704.476.901
	2.333.676.006.462	**3.101.126.246.952**

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	631.564.845.191	569.062.923.168
Tăng trong năm	433.755.180.684	425.218.670.337
Giảm trong năm	(347.777.251.102)	(362.716.748.314)
Số dư cuối năm	**717.542.774.773**	**631.564.845.191**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bể Cửu Long (i)	1.994.818.250.165	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	562.856.418.929	492.653.883.884
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (ii)	306.548.596.754	248.349.077.007
Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt (iii)	196.930.000.000	143.690.000.000
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	62.391.359.814	56.152.223.832
Khác	38.166.702.335	4.923.394.211
	3.161.711.327.997	**2.940.586.829.099**

(i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cửu Long và PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.

(ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

(iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và Đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 03 năm 2023.

(iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Văn bản này được xác th

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**22.967.398.470.000**	**246.727.266**	**282.322.856.474**	**-**	**23.919.001.668.407**	**5.461.127.074.863**	**11.418.634.013.165**	**1.249.889.464.218**	**65.298.620.274.393**
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	11.418.634.013.165	(11.418.634.013.165)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	10.398.370.049.725	191.750.535.785	10.590.120.585.510
Tăng vốn trong năm	459.330.720.000	-	-	-	(459.330.720.000)	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(204.699.870.331)	-	(22.254.943.944)	(226.954.814.275)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	-	-	-	(198.263.856.062)	-	(198.263.856.062)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.525.792.446.880	(3.525.792.446.880)	-	-	-
Chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển sang Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	17.949.604.196	-	(17.949.604.196)	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13.780.439.082.000)	-	(92.037.120.356)	(13.872.476.202.356)
Khác	-	-	-	-	-	(15.916.167.058)	-	(4.134.554.522)	(20.050.721.580)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**23.426.729.190.000**	**246.727.266**	**300.272.460.670**	**-**	**26.967.513.791.091**	**(647.086.478.241)**	**10.200.106.193.663**	**1.323.213.381.181**	**61.570.995.265.630**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025									
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**23.426.729.190.000**	**246.727.266**	**300.272.460.670**	**-**	**26.967.513.791.091**	**(647.086.478.241)**	**10.200.106.193.663**	**1.323.213.381.181**	**61.570.995.265.630**
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	10.200.106.193.663	(10.200.106.193.663)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	11.414.339.911.686	157.291.314.322	11.571.631.226.008
Tăng vốn trong năm (i)	702.768.370.000	-	-	-	(702.768.370.000)	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 (ii)	-	-	-	-	-	(206.761.622.535)	-	(12.821.349.734)	(219.582.972.269)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 (ii)	-	-	-	-	-	(3.014.011.139)	-	(146.081.251)	(3.160.092.390)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 (iii)	-	-	-	-	-	-	(201.887.859.493)	(12.284.348.922)	(214.172.208.415)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	3.115.858.970.075	(3.115.858.970.075)	-	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(4.919.613.129.900)	-	(92.037.120.356)	(5.011.650.250.256)
Khác	-	-	-	247.477.295	-	(35.113.971.240)	-	(4.805.356.426)	(40.671.850.371)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**24.129.497.560.000**	**246.727.266**	**300.272.460.670**	**247.477.295**	**29.380.604.391.166**	**1.271.658.010.533**	**11.212.452.052.193**	**1.358.410.438.814**	**67.653.389.117.937**

Văn bản này được xác th

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 61/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2025 bằng hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Theo đó, tỷ lệ phát hành là 3% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 702.768.370.000 đồng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Theo Nghị quyết số 81/NQ-KVN ngày 18 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua kết quả tăng vốn điều lệ từ 23.426.729.190.000 đồng lên thành 24.129.497.560.000 đồng.

(ii) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 bao gồm:

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 59/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ-LPG ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam, các Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 như sau:

- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 3.042.852.554.090 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền 378.366.261.157 VND (Tổng Công ty đã tạm trích trong năm 2024 số tiền 182.985.607.756 VND nên trích bổ sung trong năm nay 195.380.653.401 VND) và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 21% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền khoảng 4.919,61 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 74.750.514.512 VND (trong đó, số trích quỹ thuộc về cổ đông Tổng Công ty là 37.001.095.733 VND); trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 8.989.551.167 VND và 914.272.004 VND; chia cổ tức bằng tiền tương ứng 15% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền là 148.495.966.500 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

- Công ty Cổ Phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành là 4.390.000.000 VND, và trích Quỹ Đầu tư phát triển là 10.140.000.000 VND (trong đó, số trích quỹ thuộc về cổ đông Tổng Công ty là 4.772.371.725 VND).

Văn bản này được xác th

- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 7.768.588.089 đồng; trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 45.494.699.089 đồng (trong đó, số trích quỹ thuộc về cổ đông Tổng Công ty là 20.017.667.599 VND); chia cổ tức bằng tiền tương ứng 12% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền 42.119.157.600 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 8.600.000.000 VND (trong đó, số trích quỹ thuộc về cổ đông Tổng Công ty là 4.187.662.559 VND); trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 5.000.000.000 VND và 300.000.000 VND.

(iii) Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 bao gồm:

- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 187.753.084.383 VND trên cơ sở kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 với số tiền là 12.000.000.000 VND.

- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 14.419.124.031 đồng theo quyết định số 07/QĐ-CNG ngày 07 tháng 01 năm 2026.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 24.129.497.560.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	23.106.406.863.456	95,76%	22.433.911.410.000	95,76%
Các cổ đông khác	1.023.090.696.544	4,24%	992.817.780.000	4,24%
	24.129.497.560.000	**100%**	**23.426.729.190.000**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.412.949.756	2.342.672.919
Cổ phiếu phổ thông	*2.412.949.756*	*2.342.672.919*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.412.949.756	2.342.672.919
Cổ phiếu phổ thông	*2.412.949.756*	*2.342.672.919*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Văn bản này được xác th

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	5.664.146,33	13.473.425,47
Euro (EUR)	438,14	383,41

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Tổng Công ty có 08 công ty con. Hoạt động của công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Tổng Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:
  - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
  - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
  - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
  - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
  - Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
  - Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
  - PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:
  - Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
  - Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

Văn bản này được xác th

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.572.381.152.707	304.087.129.378	-	6.876.468.282.085
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.719.551.400.598	171.000.000.000	-	32.890.551.400.598
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.892.173.518.303	705.771.886.148	(2.716.663.818.394)	24.881.281.586.057
Hàng tồn kho	3.801.507.253.874	597.264.027.311	-	4.398.771.281.185
Tài sản ngắn hạn khác	850.046.607.699	29.065.910.426	(23.719.432.724)	855.393.085.401
Các khoản phải thu dài hạn	1.113.051.484.769	12.321.293.936	(1.661.785.125)	1.123.710.993.580
Tài sản cố định	15.047.106.411.845	1.054.987.508.207	(151.302.910.897)	15.950.791.009.155
Bất động sản đầu tư	29.014.253.893	-	-	29.014.253.893
Tài sản dở dang dài hạn	2.823.911.111.217	52.981.051.022	-	2.876.892.162.239
Đầu tư tài chính dài hạn	3.022.855.728.451	-	(2.616.823.472.327)	406.032.256.124
Tài sản dài hạn khác	3.183.548.125.322	70.589.874.810	25.153.799.341	3.279.291.799.473
Tổng tài sản hợp nhất	**96.055.147.048.678**	**2.998.068.681.238**	**(5.485.017.620.126)**	**93.568.198.109.790**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả ngắn hạn	22.023.016.962.013	1.294.546.458.258	(2.743.844.030.853)	20.573.719.389.418
Nợ phải trả dài hạn	5.021.056.256.836	428.166.702.335	(108.133.356.736)	5.341.089.602.435
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**27.044.073.218.849**	**1.722.713.160.593**	**(2.851.977.387.589)**	**25.914.808.991.853**

Văn bản này được xác th

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.523.730.374.308	44.253.057.160	-	5.567.983.431.468
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.262.051.977.253	231.979.305.449	-	27.494.031.282.702
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.326.105.242.132	278.846.349.389	(3.506.534.513.046)	19.098.417.078.475
Hàng tồn kho	4.303.897.230.242	295.053.719.351	-	4.598.950.949.593
Tài sản ngắn hạn khác	497.324.442.693	33.788.245.107	-	531.112.687.800
Các khoản phải thu dài hạn	526.799.348.496	6.111.712.173	(1.661.785.125)	531.249.275.544
Tài sản cố định	17.360.700.708.583	1.120.162.766.023	(259.226.873.018)	18.221.636.601.588
Bất động sản đầu tư	30.370.446.725	-	-	30.370.446.725
Tài sản dở dang dài hạn	1.651.718.862.726	35.971.657.067	30.257.865.248	1.717.948.385.041
Đầu tư tài chính dài hạn	2.968.552.070.894	-	(2.568.836.712.370)	399.715.358.524
Tài sản dài hạn khác	3.545.513.631.663	89.649.504.624	28.302.774.411	3.663.465.910.698
Tổng tài sản hợp nhất	**85.996.764.335.715**	**2.135.816.316.343**	**(6.277.699.243.900)**	**81.854.881.408.158**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả ngắn hạn	17.496.903.821.793	560.019.752.654	(3.481.434.514.839)	14.575.489.059.608
Nợ phải trả dài hạn	5.412.879.531.125	400.524.003.015	(105.006.451.220)	5.708.397.082.920
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**22.909.783.352.918**	**960.543.755.669**	**(3.586.440.966.059)**	**20.283.886.142.528**

Văn bản này được xác th

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	153.580.223.448.399	1.680.595.782.774	(20.131.763.902.778)	135.129.055.328.395
Chi phí sản xuất kinh doanh	(140.696.549.875.952)	(1.544.872.771.457)	20.236.882.381.795	(122.004.540.265.614)
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	*(136.773.044.984.735)*	*(1.425.414.948.365)*	*20.119.957.964.370*	*(118.078.501.968.730)*
- Chi phí bán hàng	*(2.685.149.568.430)*	*(40.022.196.885)*	*123.167.811.882*	*(2.602.003.953.433)*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*(1.238.355.322.787)*	*(79.435.626.207)*	*(6.243.394.457)*	*(1.324.034.343.451)*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**12.883.673.572.447**	**135.723.011.317**	**105.118.479.017**	**13.124.515.062.781**
Phần lãi trong công ty liên kết				41.579.205.053
Doanh thu hoạt động tài chính				1.580.477.045.284
Chi phí tài chính				(383.579.287.970)
Lợi nhuận khác				(3.556.841.289)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				**14.359.435.183.859**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.796.326.449.807)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				8.522.491.956
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**11.571.631.226.008**

Văn bản này được xác th

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	119.052.469.537.175	668.192.746.170	(16.156.535.720.457)	103.564.126.562.888
Chi phí sản xuất kinh doanh	(107.143.083.710.634)	(732.770.672.448)	16.353.761.881.869	(91.522.092.501.213)
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(101.467.519.053.402)	(675.030.697.200)	16.232.780.626.462	(85.909.769.124.140)
- Chi phí bán hàng	(2.531.839.256.949)	(3.549.102.244)	120.099.292.060	(2.415.289.067.133)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.143.725.400.283)	(54.190.873.004)	881.963.347	(3.197.034.309.940)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**11.909.385.826.541**	**(64.577.926.278)**	**197.226.161.412**	**12.042.034.061.675**
Phần lãi trong công ty liên kết				37.806.658.350
Doanh thu hoạt động tài chính				1.736.612.351.244
Chi phí tài chính				(660.047.745.399)
Lợi nhuận khác				15.702.170.505
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				**13.172.107.496.375**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.561.813.069.323)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(20.173.841.542)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**10.590.120.585.510**

Văn bản này được xác th

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty và các công ty con có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam và Singapore. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam	Hoạt động kinh doanh tại Singapore	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.861.114.690.016	15.353.592.069	-	6.876.468.282.085
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.890.551.400.598	-	-	32.890.551.400.598
Các khoản phải thu ngắn hạn	25.869.282.916.253	1.728.662.488.198	(2.716.663.818.394)	24.881.281.586.057
Hàng tồn kho	4.398.771.281.185	-	-	4.398.771.281.185
Tài sản ngắn hạn khác	879.112.518.125	-	(23.719.432.724)	855.393.085.401
Các khoản phải thu dài hạn	1.125.372.778.705	-	(1.661.785.125)	1.123.710.993.580
Tài sản cố định	16.102.093.920.052	-	(151.302.910.897)	15.950.791.009.155
Bất động sản đầu tư	29.014.253.893	-	-	29.014.253.893
Tài sản dở dang dài hạn	2.876.892.162.239	-	-	2.876.892.162.239
Đầu tư tài chính dài hạn	3.022.855.728.451	-	(2.616.823.472.327)	406.032.256.124
Tài sản dài hạn khác	3.254.138.000.132	-	25.153.799.341	3.279.291.799.473
Tổng tài sản hợp nhất	**97.309.199.649.649**	**1.744.016.080.267**	**(5.485.017.620.126)**	**93.568.198.109.790**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả ngắn hạn	21.588.622.764.282	1.728.940.655.989	(2.743.844.030.853)	20.573.719.389.418
Nợ phải trả dài hạn	5.449.222.959.171	-	(108.133.356.736)	5.341.089.602.435
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**27.037.845.723.453**	**1.728.940.655.989**	**(2.851.977.387.589)**	**25.914.808.991.853**

Văn bản này được xác th

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam	Hoạt động kinh doanh tại Singapore	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	136.615.579.924.932	18.645.239.306.241	(20.131.763.902.778)	135.129.055.328.395
Chi phí sản xuất kinh doanh	(123.601.797.358.408)	(18.639.625.289.001)	20.236.882.381.795	(122.004.540.265.614)
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	*(119.560.106.001.795)*	*(18.638.353.931.305)*	*20.119.957.964.370*	*(118.078.501.968.730)*
- Chi phí bán hàng	*(2.723.900.407.619)*	*(1.271.357.696)*	*123.167.811.882*	*(2.602.003.953.433)*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*(1.317.790.948.994)*	*-*	*(6.243.394.457)*	*(1.324.034.343.451)*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**13.013.782.566.524**	**5.614.017.240**	**105.118.479.017**	**13.124.515.062.781**
Phần lãi trong công ty liên kết				41.579.205.053
Doanh thu hoạt động tài chính				1.580.477.045.284
Chi phí tài chính				(383.579.287.970)
Lợi nhuận khác				(3.556.841.289)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				**14.359.435.183.859**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.796.326.449.807)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				8.522.491.956
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**11.571.631.226.008**

Văn bản này được xác th

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán LPG	71.224.852.717.107	54.874.626.611.874
Doanh thu bán khí khô	38.652.449.028.274	36.722.254.808.603
Doanh thu bán LNG	15.065.951.210.048	3.758.172.862.359
Doanh thu bán CNG	3.453.705.737.259	3.516.782.742.983
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	2.389.370.062.789	2.750.393.495.768
Doanh thu sản xuất, xây dựng và lắp đặt	1.653.649.241.237	637.934.880.922
Doanh thu bán xăng dầu	1.315.427.063.735	-
Doanh thu bán condensate	965.997.702.786	1.000.531.302.354
Khác	407.652.565.160	303.429.858.025
	135.129.055.328.395	**103.564.126.562.888**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu	**28.917.992.325.683**	**18.721.078.992.983**
(chi tiết tại Thuyết minh số 36)		

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán LPG	67.624.409.667.361	50.652.696.262.776
Giá vốn bán khí khô	29.042.968.499.110	26.977.763.817.133
Giá vốn bán LNG	14.114.075.755.748	3.342.291.158.225
Giá vốn bán CNG	3.233.229.970.643	3.231.810.286.307
Giá vốn sản xuất, xây dựng và lắp đặt	1.398.468.406.828	604.205.635.424
Giá vốn bán xăng dầu	1.314.392.863.415	-
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	601.058.625.707	425.325.880.403
Giá vốn bán condensate	515.847.175.340	651.679.940.380
Khác	234.051.004.578	23.996.143.492
	118.078.501.968.730	**85.909.769.124.140**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	34.068.757.679.203	32.044.367.760.212
Chi phí khấu hao TSCĐ và và bất động sản đầu tư	2.788.367.501.746	2.727.709.804.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.252.177.978.210	1.808.448.462.652
Chi phí nhân công	1.750.077.835.380	1.520.356.400.885
Chi phí vận chuyển	1.333.539.584.688	1.415.374.987.318
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	760.077.472.784	418.002.465.453
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	399.786.172.768	263.099.705.292
Chi phí an sinh xã hội	372.663.250.988	182.392.476.107
Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí	153.921.088.940	159.816.977.103
Chi phí nhãn hiệu	142.506.772.476	130.008.902.242
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(436.554.383.396)	1.918.404.942.418
Chi phí khác bằng tiền	2.171.407.746.362	1.737.901.043.390
	45.756.728.700.149	**44.325.883.927.107**

Văn bản này được xác th

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.270.969.549.723	1.466.308.324.483
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán	219.044.307.830	268.922.293.080
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	57.066.280.341	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	33.396.907.390	1.381.733.681
	1.580.477.045.284	**1.736.612.351.244**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	216.056.324.707	318.596.953.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán	164.806.639.203	331.791.689.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	1.070.942.346
Khác	2.716.324.060	8.588.159.681
	383.579.287.970	**660.047.745.399**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	**2.602.003.953.433**	**2.415.289.067.133**
Chi phí vận chuyển	1.328.884.038.714	1.415.374.987.318
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	399.694.572.768	263.099.705.292
Chi phí nhân viên	280.047.104.499	239.775.649.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.592.656.583	98.149.677.826
Khác	485.785.580.869	398.889.046.946
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.324.034.343.451**	**3.197.034.309.940**
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(436.554.383.396)	1.918.404.942.418
Chi phí an sinh xã hội	372.245.250.988	182.392.476.107
Chi phí nhân viên quản lý	349.589.898.243	302.118.468.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.266.078.647	170.839.866.165
Chi phí nhãn hiệu	139.218.684.422	130.008.902.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.348.770.985	53.397.676.479
Khác	539.920.043.562	439.871.978.278
	3.926.038.296.884	**5.612.323.377.073**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.796.326.449.807	2.561.813.069.323
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.522.491.956)	20.173.841.542
	2.787.803.957.851	**2.581.986.910.865**

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030).

Thu nhập từ các hoạt động khác ngoài thu nhập từ Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau chịu thuế suất thuế thu nhập hiện hành 20%.

Văn bản này được xác th

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của từng đơn vị phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.716.378.557.735	2.472.126.936.407
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	41.468.509.939	63.742.713.846
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	18.628.730.716	22.409.373.173
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	14.681.722.224	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	3.672.196.625	3.379.682.095
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	953.869.018	-
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	542.863.550	154.363.802
	2.796.326.449.807	**2.561.813.069.323**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**11.414.339.911.686**	**10.398.370.049.725**
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	201.887.859.493	408.039.489.736
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**11.212.452.052.193**	**9.990.330.559.989**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.412.949.756	2.412.949.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**4.647**	**4.140**

(*) Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty và các công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 201.887.859.493 VND.

Đồng thời, Tổng Công ty và các công ty con xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành năm trước theo số trích lập thực tế được phê duyệt tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 59/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ-LPG ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam.

Ngoài ra, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2024 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 61/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	**10.398.370.049.725**	**10.398.370.049.725**
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	198.263.856.062	408.039.489.736
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**10.200.106.193.663**	**9.990.330.559.989**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	2.342.672.919	2.412.949.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**4.354**	**4.140**

Văn bản này được xác th

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai. Các khoản cam kết vốn liên quan tới dự án này được xác định trên cơ sở giá trị công trình chưa thực hiện trong tổng mức đầu tư, dự toán công trình hoặc hợp đồng đã ký kết, cụ thể như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn đường ống dẫn khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	12.394.382.073.655	13.610.420.042.645
Dự án mở rộng, nâng công suất Kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	8.827.584.954.426	8.834.962.930.815
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	16.737.896.646	100.427.379.866
	21.238.704.924.727	**22.545.810.353.326**

Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết/năm	Thời gian cam kết
Mua khí từ chủ khí Lô 05.2 và 05.3	0,2506 (tỷ m3)	Đến tháng 12 năm 2026
Mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	0,204 (tỷ m3)	Đến hết giai đoạn bình ổn
Mua khí từ chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508 (tỷ m3)	Đến tháng 12 năm 2026
Mua khí LNG từ Shell Eastern Trading (Pte) Ltd	20.700.000 (MMBTU)	Từ năm 2027 đến hết năm 2031

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết/năm	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,6 (tỷ m3)	Đến tháng 12 năm 2026

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Các đơn vị là công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty	Các đơn vị do Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể

Văn bản này được xác th

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**28.917.992.325.683**	**18.721.078.992.983**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.667.941.712.795	1.260.659.382.910
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	2.992.546.776.922	3.289.368.932.399
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	12.490.279.264.592	5.328.958.267.522
Trong đó:		
- Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	*6.913.984.817.735*	*535.610.656.364*
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*5.576.294.446.857*	*4.791.367.900.041*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	*-*	*1.979.711.117*
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.742.576.351.667	5.823.706.558.507
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.947.496.830.975	1.003.795.598.908
Trong đó:		
- PVOIL Singapore Pte. Ltd.	*1.011.529.349.002*	*-*
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	*934.451.562.615*	*1.002.585.603.763*
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	*1.229.341.358*	*1.077.094.895*
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	*286.578.000*	*132.900.250*
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.297.479.929.551	605.085.037.987
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí quốc tế	*1.185.129.921.342*	*605.085.037.987*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	*61.832.956.311*	*-*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	*39.715.080.000*	*-*
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật - Việt	*10.801.971.898*	*-*
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.030.650.887.132	9.811.643.089
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.027.787.923.831	80.171.774.167
Trong đó:		
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	*737.343.978.687*	*56.956.636.574*
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*173.073.586.283*	*13.370.803.609*
- Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	*86.958.099.653*	*-*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	*30.412.259.208*	*8.962.783.984*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	*-*	*881.550.000*
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	677.261.718.127	574.906.642.402
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.091.874.700	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	*25.091.874.700*	*-*
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – Công ty Cổ phần	15.903.494.886	61.203.535.565
Trong đó:		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	*15.903.494.886*	*61.203.535.565*
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.790.386.874	669.539.365.740
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.185.173.631	2.761.486.840
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	7.812.378.437
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	3.298.388.510
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	*-*	*3.298.388.510*

Văn bản này được xác th

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	**31.808.024.972.800**	**27.348.885.963.699**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	24.954.005.318.257	20.642.932.792.170
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	148.942.952.815	2.480.900.277
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.307.797.237.679	4.153.568.690.359
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	*4.118.102.558.028*	*4.153.568.690.359*
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	*189.694.679.651*	*-*
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.022.153.398.674	506.775.554.781
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	*610.043.636.673*	*423.676.163.774*
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật - Việt	*349.685.156.028*	*-*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	*35.263.799.944*	*83.069.222.962*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	*27.130.345.298*	*-*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	*30.460.731*	*30.168.045*
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	418.813.302.863	886.210.627.758
Trong đó:		
- Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	*316.225.250.635*	*696.649.640.560*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	*49.657.995.991*	*50.221.947.507*
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	*29.834.804.994*	*11.222.396.676*
- Công ty Cổ phần cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	*20.280.306.370*	*20.343.048.191*
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	*2.814.944.873*	*2.514.184.678*
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	*-*	*99.240.891.627*
- Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	*-*	*6.018.518.519*
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	382.290.258.460	381.701.312.652
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	197.792.672.920	406.537.204.073
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	195.196.732.648	176.512.679.128
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	63.995.767.936	79.390.657.339
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	64.836.550.627	75.467.023.351
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	*41.724.408.633*	*52.231.033.660*
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	*19.538.729.337*	*20.712.595.339*
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	*2.657.117.345*	*2.523.394.352*
- Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Vũng Áng	*916.295.312*	*-*
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	37.806.980.816	2.877.741.237
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	*26.587.892.337*	*1.166.107.420*
- Công ty TNHH PVChem - Tech	*11.219.088.479*	*1.711.633.817*
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.630.700.000	11.396.238.166
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	5.317.977.679	5.175.236.995
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	*5.317.977.679*	*5.175.236.995*
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.445.121.426	17.859.305.413
Trong đó:		
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	*1.445.121.426*	*-*
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	*-*	*17.859.305.413*

Văn bản này được xác th

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	**52.941.089.052**	**70.627.845.106**
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	52.941.089.052	70.627.845.106
Lãi vay	**1.866.927.848**	**425.582.769**
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.866.927.848	425.582.769
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**68.660.065.390**	**35.513.084.814**
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	33.396.907.390	249.926.814

(*) Tổng công ty đã được chia lợi nhuận theo Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 01 năm 2021 với Tổng công ty Dầu Việt Nam.

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	46.676.607.560	25.132.426.621

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch	3.745.020.390	2.033.482.515
Ông Phạm Văn Phong - Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	4.145.020.390	2.007.466.112
Ông Đỗ Đông Nguyên - Thành viên	3.191.104.765	1.896.754.755
Ông Triệu Quốc Tuấn - Thành viên	3.048.455.911	1.783.045.675
Ông Trần Nhật Huy - Thành viên (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.378.245.658	-
Ông Nguyễn Thanh Hào - Thành viên	2.722.089.620	538.981.357
Ông Trịnh Văn Khiêm - Thành viên (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.403.737.620	-
Ông Trương Hồng Sơn - Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.708.326.824	1.896.754.755
Bà Võ Thị Thanh Ngọc - Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.732.299.559	1.936.345.234
Ông Hoàng Văn Quang - Thành viên (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)	-	395.528.905
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Văn Phong - Tổng Giám đốc	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Luận - Phó Tổng Giám đốc	3.362.840.387	1.752.230.774
Ông Hoàng Trọng Dũng - Phó Tổng giám đốc	3.502.528.863	1.277.207.828
Ông Huỳnh Quang Hải - Phó Tổng Giám đốc	3.362.840.387	1.716.016.239
Ông Nguyễn Phúc Tuệ - Phó Tổng giám đốc	3.333.127.698	913.329.192
Ông Nguyễn Minh Tuấn - Phó Tổng giám đốc (từ ngày 02 tháng 6 năm 2025)	1.417.052.079	-
Ông Trần Nhật Huy - Phó Tổng giám đốc (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	2.087.091.918	1.646.252.696
Ông Phạm Đăng Nam - Phó Tổng giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)	-	705.747.569

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

Văn bản này được xác th

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau (tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Kiểm soát		
Ông Trịnh Văn Minh - Trưởng ban (từ 30 tháng 5 năm 2025)	1.105.635.878	-
Ông Nguyễn Công Minh - Kiểm soát viên	1.974.912.841	1.518.719.754
Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm soát viên	1.899.118.202	1.398.547.022
Bà Trần Thị Hoàng Anh - Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.557.158.570	1.716.016.239

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.445.000.000.000**	**1.121.851.503.433**
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.445.000.000.000	1.121.851.503.433
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**6.982.673.090.839**	**5.107.394.936.192**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	168.118.809.067	158.795.190.163
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	372.055.222.539	434.242.486.505
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.003.339.296.287	4.126.951.970.843
Trong đó:		
- Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	*2.781.663.619.313*	*538.044.764.358*
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*1.221.675.676.974*	*3.586.769.118.479*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	*-*	*2.138.088.006*
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.130.273.608.567	34.654.520.605
Trong đó:		
- PVOIL Singapore Pte. Ltd.	*1.007.857.665.976*	*-*
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	*122.303.739.771*	*34.633.970.725*
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	*112.202.820*	*20.549.880*
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	389.240.507.194	13.261.993.888
Trong đó:		
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	*241.115.752.301*	*13.261.993.888*
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*127.836.533.524*	*-*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	*13.108.583.717*	*-*
- Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	*7.179.637.652*	*-*
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	366.821.103.344	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	275.968.351.921	114.749.860.820
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	*246.417.122.935*	*114.749.860.820*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	*17.885.099.336*	*-*
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	*11.666.129.650*	*-*
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	117.989.595.230	41.164.356.623

Văn bản này được xác th

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	94.362.646.364	96.685.240.949
Trong đó:		
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	*93.898.840.627*	*96.685.240.949*
- Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý dự án dầu khí PVE	*397.536.905*	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	*66.268.832*	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – Công ty Cổ phần	14.994.483.517	35.756.754.303
Trong đó:		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	*14.994.483.517*	*35.756.754.303*
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.860.698.667	6.483.793.351
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	*4.860.698.667*	*6.483.793.351*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**29.802.082.103**	**280.544.439.039**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.727.945.478	-
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	15.650.863.175	280.544.439.039
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – Công ty Cổ phần	6.423.273.450	-
Trong đó:		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	*6.423.273.450*	-
Phải thu ngắn hạn khác	**3.724.951.853.158**	**2.374.458.066.052**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	169.525.832.044	176.924.764.595
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	99.742.946.765	140.385.395.645
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.566.155.968.583	1.223.384.508.202
Trong đó:		
- Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	*1.292.388.959.380*	*118.228.915.854*
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*1.273.767.009.203*	*1.105.155.592.348*
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	378.143.322.791	398.510.515
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	370.491.743.542	517.570.446.789
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	56.212.500.000	56.212.500.000
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	*56.212.500.000*	*56.212.500.000*
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	49.288.319.633	39.089.575.514
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	33.397.907.390	250.926.814

Văn bản này được xác th

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.264.280.000	1.399.587.501
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	*1.264.280.000*	*1.264.280.000*
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	*135.307.501*
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	229.032.410	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	162.527.847.352
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	55.814.003.125
Phải thu dài hạn khác	**1.022.101.585.245**	**445.948.514.436**
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	1.022.101.585.245	445.948.514.436
Phải trả người bán ngắn hạn	**5.453.352.419.216**	**2.738.845.042.897**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.441.715.605.170	1.722.037.938.662
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	27.497.464.890	-
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	470.090.343.393	669.101.850.561
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	*451.272.950.949*	*669.101.850.561*
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại dầu khí Bình Sơn	*18.817.392.444*	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	161.418.925.807	119.447.823.029
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	256.035.438.852	11.223.858.804
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	*158.315.384.801*	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	*93.078.855.894*	*991.868.022*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	*4.641.198.157*	*10.231.990.782*
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	59.865.940.056	174.759.616.079
Trong đó:		
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	*49.797.303.122*	*168.432.524.849*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	*4.556.385.767*	*4.341.378.948*
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	*3.349.690.379*	-
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	*2.049.306.588*	*1.632.420.000*
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	*113.254.200*	*353.292.282*
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.500.000.000	18.736.776.645
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	9.054.551.009	10.346.154.537
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	*4.879.076.568*	*7.089.896.522*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	*4.175.474.441*	*3.256.258.015*
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.321.073.833	2.120.465.877
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.107.633.072	1.875.856.459
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	1.806.840.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.560.731.140	1.061.701.602

Văn bản này được xác th

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.419.079.512	7.140.563.769
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	*1.260.382.052*	*3.008.243.676*
- Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	*75.474.714*	*-*
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	*54.581.732*	*1.986.148.248*
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	*28.641.014*	*-*
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	*-*	*2.146.171.845*
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	985.996.317	343.464.687
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	*985.996.317*	*343.464.687*
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	456.947.691	456.947.691
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	515.848.474	192.024.495
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	*473.214.000*	*-*
- Công ty TNHH PVChem - Tech	*42.634.474*	*192.024.495*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**41.472.527.936**	**76.703.458.203**
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	22.116.126.451	76.703.458.203
Trong đó:		
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	*22.116.126.451*	*67.322.350.698*
- Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	*-*	*9.381.107.505*
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	16.083.787.730	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí	3.272.613.755	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	*3.272.613.755*	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	**3.041.402.726.668**	**1.983.514.872.085**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.022.427.875.530	1.927.185.196.764
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	18.761.672.854	39.838.493.862
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	117.178.284	16.491.181.459
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	96.000.000	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	*96.000.000*	-
Phải trả ngắn hạn khác	**32.796.988.191**	**11.225.931.587**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.123.485.000	-
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng công ty bảo hiểm PVI	10.978.839.466	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.955.921.301	10.924.599.545
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.236.776.645	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.146.171.845	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.934.461.892	-

Văn bản này được xác th

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)		
Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	301.332.042	301.332.042
Trong đó:		
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*301.332.042*	*301.332.042*
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	120.000.000	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	*120.000.000*	-

37. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Khí Nam Côn Sơn 1 và một số khu đất tại các tỉnh nơi Tổng Công ty và các công ty con có hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty và các công ty con đang tiếp tục làm việc với các bên hữu quan nhằm đánh giá khả năng phát sinh, ước tính giá trị và thời gian chi trả các chi phí này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng nói trên được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm 702.768.370.000 VND là số vốn điều lệ tăng lên tương ứng với số cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh số 24.

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 71.327.249.101 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 196.887.669.765 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 20.192.528.892 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24.460.237.084 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 402.167.093.078 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 291.899.710.900 VND), là lãi tiền gửi trong năm chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0698
Văn bản này được xác th